

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
VI	KV2	Xã Long Hưng	
1	VT2	Phía Đông và Phía Nam giáp vòng cung Quốc Lộ Quản Lộ Phụng Hiệp; phía Tây giáp kênh 1/5. Phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang	55
2	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, kênh nông Trại 1/5, kênh Hàng Sắn; phía Tây giáp Kênh Đập Đá, kênh 1/5, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; phía Nam giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Mỹ Hương; phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang, vòng cung Quốc Lộ Quản Lộ Phụng Hiệp	45
3	VT5	Phía Đông giáp xã Hồ Đắc Kiện, xã Thiện Mỹ; phía Tây giáp kênh Hàng Sắn, kênh Lý; phía Nam giáp ranh xã Mỹ Hương; phía Bắc giáp kênh Tân Phước, giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	40
4	VT6	Các vị trí còn lại	35
VII	KV3	Xã Hưng Phú	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Long Hưng; phía Tây giáp ranh thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp kênh 1000, kênh Tư Lý, kênh ba Cường, kênh Cô Ba; phía Bắc giáp kênh Quản lộ Phụng Hiệp	50
2	VT4	Các vị trí còn lại	45
VIII	KV3	Xã Mỹ Tú	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn; phía Bắc giáp kênh 500 Phía Đông giáp kênh Xáng Mỹ Hòa và rạch Nhu Gia; phía Tây giáp đường Tỉnh 940; phía Nam ranh xã Mỹ Thuận; phía Bắc giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	50
2	VT4	Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; phía Nam giáp kênh 500; phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường Tỉnh 940; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; phía Nam giáp kênh 5 Ngòi, kênh Tư, rạch Cây Còng; phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	45
3	VT5	Các vị trí còn lại	40
IX	KV3	Xã Phú Mỹ	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh thành phố Sóc Trăng, ranh huyện Mỹ Xuyên. Phía Tây giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng, rạch Bó Thảo cũ. Phía Nam giáp kênh Phú Mỹ 1. Phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành	50
2	VT4	Các vị trí còn lại	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
C	HUYỆN KẾ SÁCH		
I	KV2	Thị trấn Kế sách	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Phú Tâm; phía Tây giáp kênh Lộ Mới; phía Nam giáp cống Lộ mới.; phía Bắc giáp kênh Số 1	55
		Phía Đông giáp kênh Lộ mới; phía Tây giáp rạch Bưng Tiết; phía Nam giáp kênh bà Lèo; phía Bắc giáp kênh Số 1	
		Phía Đông giáp kênh Lộ Mới, kênh Phú Tâm; phía Tây giáp kênh Nổi, kênh Tập đoàn 1, kênh Lò Rèn; phía Nam giáp rạch Na Tung; phía Bắc giáp kênh Bà Lèo	55
2	VT4	Các khu vực còn lại	50
II	KV2	Thị trấn An Lạc Thôn	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	55
III	KV3	Xã Kế Thành	
1	VT4	Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	45
IV	KV3	Xã Kế An	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	50
V	KV3	Xã Trinh Phú	
1	VT2	Phía Đông giáp xã An Lạc Tây; phía Tây giáp kênh Tư Liễu, rạch ThaLa; phía Nam giáp sông Rạch Vọt, xã Thới An Hội; phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã An Lạc Thôn	55
2	VT3	Phía Đông giáp kênh Tư Liễu, rạch ThaLa; phía Tây giáp rạch Ngã Cũ, kênh Thông Cư; phía Nam giáp xã Kế An; phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã An Lạc Thôn	50
3	VT4	Phía Đông giáp rạch Ngã Cũ; phía Tây giáp rạch Phong Thọ, xã Ba Trinh; phía Nam giáp kênh Đào ấp 12; phía Bắc giáp kênh Cái Trâm, xã Xuân Hoà	45
VI	KV3	Xã Xuân Hòa	
1	VT2	Phía Đông giáp rạch Mương Khai, Bờ Dọc; phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang; phía Nam giáp Ngã tư trên, rạch Giồng Đá; phía Bắc giáp xã Phú Hữu (huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang) và xã An Lạc Thôn	55
		Phía Đông giáp rạch Giồng Đá, Rạch Năm Riêng, rạch Mười Trọng, rạch Sao sáo, kênh Năm Lò đường, kênh thủy lợi; phía Tây giáp kênh Cái Côn; phía Nam giáp xã Ba Trinh; phía Bắc giáp rạch Giồng Đá	
2	VT3	Phía Đông giáp xã An Lạc Thôn, rạch Hào Bá; phía Tây giáp rạch Mương Khai, Giồng Đá, Rạch Năm Riêng, rạch Mười Trọng; phía Nam giáp kênh thủy lợi, rạch Cái Cao; phía Bắc giáp xã An Lạc Thôn	50
3	VT4	Vị trí còn lại	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
VII	KV3	Xã Phong Nẫm	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	55
VIII	KV3	Xã An Mỹ	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Long Phú; phía Tây giáp rạch Phụng An; phía Bắc giáp xã Song Phụng; phía Nam giáp rạch Phụng An Phía Đông giáp rạch Phụng An; phía Tây giáp kênh Trại giống; phía Nam giáp rạch An Nghiệp; phía Bắc giáp kênh Số 1	45
2	VT5	Phía Đông giáp rạch Phụng An; phía Tây giáp Kinh Phú Tâm; phía Nam giáp kênh rạch Cả Bá, huyện Châu Thành, huyện Long Phú; phía Bắc giáp rạch An Nghiệp, thị trấn Kế Sách	40
IX	KV3	Xã Đại Hải	
1	VT3	Phía Đông giáp xã Kế An; phía Tây giáp kênh 30/4; phía Nam giáp kênh Hậu Bồi; phía Bắc giáp sông Số 1 Phía Đông giáp xã Kế An; phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang; phía Nam giáp kênh số 1; phía Bắc giáp xã Ba Trinh Phía Đông giáp kênh Trung Hải; phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang; phía Bắc giáp kênh 30/4; phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiện	50
2	VT4	Các khu vực còn lại	45
X	KV3	Xã Ba Trinh	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	50
XI	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT2	Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	55
XII	KV3	Xã Thới An Hội	
1	VT3	Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	50
XIII	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT2	Toàn bộ đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	55
D	HUYỆN THẠNH TRỊ		
I	KV2	Thị trấn Phú Lộc	
1	VT5	Phía Đông: Giáp kinh Chắc Tranh; phía Tây: Giáp Sông Công Điền, kênh thủy lợi; phía Nam: Giáp tỉnh Bạc Liêu; phía Bắc: Giáp kênh thủy lợi Phía đông: Giáp kênh thủy lợi, Kênh sừng; phía Tây: Giáp xã Thạnh Trị; phía Nam: Giáp Kênh Hai Tài, Kinh KT 13, Kênh Tà Ná; phía Bắc: Giáp xã Tuấn Tứ	45
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh thủy lợi (giáp Ấp 1); phía Nam: Giáp kênh Mã Lớn; phía Bắc: Giáp xã Thạnh Trị	45
3	VT4	Các khu vực còn lại	50

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
II	KV3	Thị trấn Hưng Lợi	
1	VT5	Phía Đông: Giáp Sông Thổ Mô; phía Tây: Giáp Ấp 23, xã Châu Hưng; phía Nam: Giáp đường Tỉnh 937B; phía Bắc: Giáp Ấp 23, xã Vĩnh Thành Phía Đông: Giáp thị trấn Phú Lộc, giáp tỉnh Bạc Liêu; phía Tây: Giáp kênh Thầy Ban, xã Châu Hưng; phía Nam: Giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu; phía Bắc: Giáp kênh công, kênh ông Hiền, rạch Bào Cát	40
2	VT4	Các khu vực còn lại	45
III	KV3	Xã Thạnh Trị	
1	VT5	Phía Đông: Kênh Xáng Ngã Năm, giáp thị trấn Phú Lộc; phía Tây: Giáp kênh Ba Dừa, đường huyện Lộ 5, sông Tà Lọt, kênh Mây Vóc; phía Nam: Giáp kênh xáng thị trấn Hưng Lợi; phía Bắc: Giáp ấp B2, xã Thạnh Tân	40
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Mây Vóc; phía Tây: Giáp xã Thạnh Trị; phía Nam: Giáp thị trấn Hưng Lợi; phía Bắc: Giáp đường huyện lộ 5, sông Tà Lọt	40
3	VT4	Các khu vực còn lại	45
IV	KV3	Xã Thuận Tứ	
1	VT5	Phía Đông: Giáp rạch 5 Toán, ấp Trung Nhất, xã Lâm Tân; phía Tây: Giáp kênh KT 13, sông Trung Hoà; phía Nam: Giáp kênh ông Út, kênh Trường Học; phía Bắc: Giáp Sông Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh bà Xe, rạch ấp Trung Thống Gồm diện tích ấp Trung Thống và ranh phía Nam giáp: Kênh Tám Tâm ông Cuội, kênh Phú Giao, xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên Phía Đông: Hết đất Lý Tổng dọc đến hết đất Huỳnh Thanh Hồng đến hết đất La Văn Dũng dọc đến hết đất Trần Đăng, Lâm Văn Tùng, Từ Thị Cửa, Chung Văn Hoà, kênh ông Hoà hết đất bà Lê Thị Đù, Khâu Khuông; phía Nam: Giáp thị trấn Phú Lộc; phía Tây: Giáp kênh KT 13 - phía Bắc: Giáp kênh SaDi	40
2	VT5	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); phía Tây: Giáp ấp Tân Lợi, xã Thạnh Tân; phía Nam: Giáp kênh Thầy Hai; phía Bắc: Giáp xã Lâm Tân Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); phía Tây: Giáp Rạch Tà Lọt; phía Nam: Giáp Rạch Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh Bà Ke, rạch 5 Toán, ấp Trung Thống; phía Bắc: Giáp kênh Cầu Säck, rạch Sa Keo	40
3	VT4	Các khu vực còn lại	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
V	KV3	Xã Thạnh Tân	
1	VT5	Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; phía Tây: Kênh Lý Sang, kênh 14/9, kênh thủy lợi; phía Nam: Giáp kênh 10m; phía Bắc: Giáp kênh Ông Tàu, kênh Cái Trầu Phía Đông: Giáp kênh Xáng Ngã Năm, giáp thị trấn Phú Lộc; phía Tây: Giáp xã Vĩnh Thành; phía Nam: Giáp kênh Vĩnh Lợi, Thạnh Tân, giáp ấp Tà Lọt C, xã Thạnh Trị; phía Bắc: Giáp kênh 5 Hạt, kênh 9 Sạn	40
2	VT5	Phía Đông: Giáp thị xã Ngã Năm; phía Tây: Giáp thị xã Ngã Năm; phía Nam: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 5 Hạt; phía Bắc: Giáp thị xã Ngã Năm Phía Đông: Giáp xã Lâm Tân; phía Tây: Giáp thị xã Ngã Năm; phía Nam: Giáp kênh ông Tàu, kênh Cái Trầu; phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Tú	40
3	VT4	Các khu vực còn lại	45
VI	KV3	Xã Vĩnh Lợi	
1	VT4	Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành, kênh 8 Sao; phía Tây: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; phía Nam: Giáp kênh 14, kênh Nàng Rền; phía Bắc: Kênh Ông Tà	45
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; phía Tây: Giáp thị xã Ngã Năm; phía Nam: giáp ấp 14 ; phía Bắc: giáp Kênh Ông Tà Phía Đông: Giáp xã Vĩnh Thành; phía Tây: Giáp kênh 8 Sao; phía Nam: Giáp kênh 13; phía Bắc: Giáp xã Vĩnh Thành	40
		Các khu vực còn lại	40
VII	KV3	Xã Vĩnh Thành	
1	VT4	Phía Đông: Giáp Kênh 5 Căn; phía Tây: Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Toán, hết ranh đất Nguyễn Văn Tiền; phía Nam: Giáp kênh 5 Năng; phía Bắc: Giáp kênh Ma Rên	45
2	VT5	Phía Đông: Giáp ấp 22, xã Thạnh Trị; phía Tây: Giáp kênh Lò Than; phía Nam: Giáp ấp 22, xã Vĩnh Thành, kênh Ma Rên; phía Bắc: Giáp kênh Hương Hào Đầu Phía Đông: Giáp ấp 23, xã Vĩnh Thành; phía Tây: Giáp kênh 16/1, xã Vĩnh Lợi; phía Nam: Giáp ranh xã Vĩnh Lợi; phía Bắc: Giáp kênh 5 Năng	40
		Các khu vực còn lại	40

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
VIII	KV3	Xã Lâm Tân	
1	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Đình Mương Điều; phía Tây: Giáp xã Tuân Tức; phía Nam: Giáp kênh Xẻo Cui ranh ấp Tân Nghĩa, Kiết Lập A; phía Bắc: Giáp kênh 3 Cảo Chắc Tức	40
2	VT6	Phía Đông: Giáp kênh 6 Bảnh; phía Tây: Giáp xã Thạnh Tân; phía Nam: Giáp kênh 3 Cảo Chắc Tức 3, giáp xã Tuân Tức; phía Bắc: Giáp huyện Mỹ Xuyên	40
3	VT4	Các khu vực còn lại	45
IX	KV3	Xã Lâm Kiết	
1	VT4	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; phía Tây: Giáp ấp Kiết Lập A, Kiết Lập B (xã Lâm Tân); phía Nam: Giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; phía Bắc: Giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Tuân Tức, ranh ấp Kiết Thắng, ấp Kiết Lợi	45
2	VT5	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; phía Tây: Giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượng, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dâu; phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuân Tức, kênh SaDi; phía Bắc: Giáp ranh huyện Mỹ Tú	40
		Các khu vực còn lại	40
X	KV3	Xã Châu Hưng	
1	VT4	Phía Đông: Giáp kênh 2 Gấm; phía Tây: Giáp kênh Tràm Kiến; phía Nam: Giáp sông Kinh Ngay 2; phía Bắc: Giáp kênh Bà Phúc	45
2	VT5	Phía Đông: Giáp kênh Tây Nhỏ; phía Tây: Giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi; phía Nam: Giáp Sông Tràm Kiến; phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi	40
		Phía Đông: Giáp kênh ông Sóc; phía Tây: Giáp kênh Già Mê; phía Nam: Giáp kênh ông Miễn; phía Bắc: Giáp sông Vĩnh Trờ, xã Vĩnh Lợi	
		Các khu vực còn lại	40
E	THỊ XÃ NGÃ NĂM		
I	KV2	Phường 1	
1	VT1	Toàn bộ khu vực Khóm 5 và khu vực Khóm 6 ven kênh Xáng chìm tính từ mốc chỉ giới đường thủy nội địa đến kênh nông trường Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít; phía Tây giáp xã Vĩnh Quới và phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau Khu vực phía Bắc giáp Phường 2; phía Nam giáp kênh Xáng Ngã Năm - Phú Lộc; phía Tây giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau Khu vực phía Bắc giáp kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc; phía Nam giáp xã Vĩnh Biên; phía Đông giáp kênh Dân quân và phía Tây giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau	65
2	VT2	Vị trí còn lại	60

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
II	KV2	Phường 2	
1	VT3	Khóm Tân Quới, Tân Thành, Khóm 3 và Khóm 1 khu vực ven Quán lộ Phụng Hiệp tính từ mốc lộ giới qua hai bên kênh Thủy lợi (kênh 500) Ven kênh Tân Chánh, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Tây Nam giáp Khóm 6, Phường 1; phía Tây Bắc giáp huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến kênh Thủy lợi Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang tính từ đê bao kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Bắc giáp kênh Mỹ Phước; phía Nam giáp kênh Lâm Trà ven kênh Mỹ Lợi qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Bắc giáp Lâm Trà; phía Nam giáp kênh Lung Bào Tượng	55
2	VT4	Vị trí còn lại	50
III	KV2	Phường 3	
1	VT3	Khóm Vĩnh Tiền, Vĩnh Mỹ khu vực ven kênh xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Bắc giáp kinh Ba Liếm; phía Nam giáp rạch Lung Lớn; phía Đông giáp kênh 90 và phía Tây giáp kênh Cống Đá Khu vực phía Bắc giáp kênh Nàng Rền; phía Nam giáp kênh Làng Mới; phía Đông giáp kênh Xóm Lắm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu Khu vực phía Bắc giáp kênh Ngang; phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Đông giáp rạch Cống Đá Khu vực phía Đông giáp kênh Cống Đá; phía Tây Nam giáp kênh Thủy lợi gần kênh xáng Phụng Hiệp	55
2	VT4	Vị trí còn lại	50
IV	KV3	Xã Mỹ Quới	
1	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B; phía Nam giáp rạch Ba Cui (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)	55
2	VT3	Vị trí còn lại	50

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
V	KV3	Xã Tân Long	
1	VT3	Khu vực phía Bắc giáp Phường 2; phía Nam giáp kênh Tư Cừ; phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Bình Hưng Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Bình; phía Đông giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ) Khu vực phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú, phía Nam giáp Quốc lộ 61B, phía Đông giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ) Khu vực phía Đông Bắc giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ) Khu vực phía Bắc giáp kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc; phía Nam giáp kênh 2A; phía Đông giáp kênh 26/3 và phía Tây giáp kênh Cocsanen Khu vực phía Đông Bắc giáp kênh Thủy lợi; phía Tây giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)	50
2	VT4	Vị trí còn lại	45
VI	KV3	Xã Vĩnh Quới	
1	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Lục Bà Tham; phía Đông giáp Phường 1 và phía Nam giáp rạch Xẻo Chít Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít và phía Đông giáp rạch đường Chùa Khu vực phía Bắc giáp rạch Sóc Sỏi, phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp kênh Mới và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang; phía đông giáp rạch Xẻo Gổ; phía Tây Nam giáp rạch Xẻo Chít Khu vực phía Bắc giáp rạch Cây Đa; phía Đông giáp Phường 1 và phía Tây giáp Xẻo Chít Khu vực phía Bắc giáp kênh Vĩnh Khương; phía Đông giáp rạch Xẻo Sỏi; phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Nam giáp rạch Sóc Sỏi Khu vực phía Bắc giáp rạch Xẻo Chít; phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp; phía Đông giáp Phường 1 và phía Tây giáp rạch đường Chùa	50
2	VT4	Vị trí còn lại	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
VII	KV3	Xã Long Bình	
1	VT2	Khu vực phía ven kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc tính từ kênh xáng qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500) (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)	55
2	VT3	Vị trí còn lại	50
VIII	KV3	Xã Mỹ Bình	
1	VT3	Khu vực UBND xã phía Bắc giáp Phường 3 và phía Đông giáp kênh Nàng Rền Khu vực phía Đông Bắc giáp kênh Thủy lợi; phía Tây giáp kênh Nàng Rền và phía Nam giáp huyện Thạnh Trị Khu vực ven rạch Mười Lửa; phía Đông giáp xã Mỹ Quới; phía Tây giáp Rạch Mười Gà, xã Mỹ Quới; phía Bắc Đông Nam giáp kênh Thủy lợi Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B; phía Tây giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp xã Mỹ Quới (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ) Khu vực phía Bắc giáp Phường 3; phía Tây giáp xã Mỹ Quới; phía Đông và Nam giáp kênh Thủy lợi	50
2	VT4	Vị trí còn lại	45
F	HUYỆN LONG PHÚ		
I	KV2	Thị trấn Long Phú	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn	55
II	KV2	Thị trấn Đại Ngãi	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn	60
II	KV3	Xã Song Phụng	
1	VT2	Đông: Kênh sườn (từ rạch Bần - Đại Ngãi); Tây: Giáp huyện Kế Sách; Nam: Xã Đại Ngãi; Bắc: Kênh Bà Kính Đông: Giáp kênh giữa; Tây: Giáp kênh sườn (ranh Phụng Sơn - Phụng Tường 1,2); Nam: Xã Đại Ngãi; Bắc: Đầu kênh hai Bé nổi qua kênh giữa	55
2	VT1	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã (kể cả cồn Lý Quyên)	60

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
III	KV3	Xã Hậu Thạnh	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	50
IV	KV3	Xã Trường Khánh	
1	VT3	Đông: Kênh 8 Hal - kinh xáng - ranh An Mỹ; Tây: Lung giáp xã Phú Tâm-Châu Thành; Nam: Kênh ông Thuận; Bắc: Xã An Mỹ-Kế Sách	50
2	VT2	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã	55
V	KV3	Xã Long Đức	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	60
VII	KV3	Xã Phú Hữu	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	55
VII	KV3	Châu Khánh	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	55
VIII	KV3	Tân Thạnh	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	50
IX	KV3	Tân Hưng	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	50
X	KV3	Xã Long Phú	
1	VT2	Đông: Xã Đại Ân 2; Tây: Huyện lộ 27 (Long Phú - LHT); Nam: Kênh 85; Bắc: Kênh mương ông Kép	55
2	VT3	Đông: Kênh 25/4; Tây: Xã Tân Hưng; Nam: Rạch Bưng Thum; Bắc: Xã Tân Hưng Đông: Kênh 96 Long Hưng; Tây: Huyện Mỹ Xuyên; Nam: Kênh Cái Xe; Bắc: Xã Tân Hưng - Tân Thạnh Đông: Xã Đại Ân 2; Tây: Huyện Mỹ Xuyên; Nam: Xã Liêu Tú; Bắc: Kênh Cái Xe	50
3	VT2	Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã	55



STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
G	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV2	Thị trấn Cù Lao Dung	
1	VT2	Đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn	60
II	KV3	Xã An Thạnh 1	
1	VT1	Đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	60
III	KV3	Xã An Thạnh Tây	
1	VT1	Đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	60
IV	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT3	Đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	50
V	KV3	Xã An Thạnh 3	
1	VT3	Đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	50
VI	KV3	Xã An Thạnh Nam	
1	VT4	Toàn ấp Vàm Hồ; ấp Vàm Hồ A; ấp Võ Thành Văn (khu vực từ phía bờ tây Rạch cây Me đến bờ phía đông Rạch Su)	45
2	VT5	Phần còn lại của ấp Võ Thành Văn, (khu vực từ phía Đông Rạch Cây Me đến đê bao biển giáp xã An Thạnh 3; khu vực từ nhà ông Khải đến nhà ông Ba Đồi, qua cổng số 4 đến Cầu Cây mắm)	40
VII	KV3	Xã An Thạnh Đông	
1	VT2	Toàn ấp: Trương Công Nhật, Đặng Trung Tiến, Nguyễn Công Minh A, Nguyễn Công Minh B, Đền Thờ	55
2	VT3	Toàn ấp Lê Minh Châu A, Lê Minh Châu B, Tăng Long	50
VIII	KV3	Xã Đại Ân 1	
1	VT4	Toàn ấp Văn Sáu, ấp Đoàn Văn Tổ, toàn ấp Đoàn Văn Tổ A và 1 phần phía trên ấp Sáu Thử	45
2	VT5	Các khu vực còn lại	40
H	HUYỆN CHÂU THÀNH		
I	KV2	Thị trấn Châu Thành	
1	VT2	Dọc kênh Xây Cáp theo hướng Bắc dọc ranh đường Huyện 5, kênh thủy lợi, kênh Mai Thanh và phần đất ấp Trà Quýt	60
2	VT3	Các vùng còn lại	55
3	VT4	Kênh Hai Col - kênh 30/4 - Ranh xã Phú Tâm - xã Phú Tân	50

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
II	KV3	Xã Thuận Hoà	
1	VT4	Kênh ông Ứng - ranh xã Hồ Đắc Kien - ranh xã Thiện Mỹ ----- Quốc lộ 1A - ranh xã Phú Tân - kênh Hai Gò - rạch Hàng Bằng	45
2	VT5	Các vùng còn lại	40
3	VT6	Rạch Trà Canh A - kênh Sườn - kênh ông Ứng - ranh xã An Hiệp (hướng Nam)	35
III	KV3	Xã An Hiệp	
1	VT4	Các vùng còn lại	45
2	VT5	Kênh 77 - ranh thành phố Sóc Trăng ----- Kênh 85 - đường đất - rạch thuộc ấp Bưng Tróp A và B - kênh ranh xã An Ninh	40
3	VT6	Kênh 85 - Ranh xã Thiện Mỹ	35
IV	KV3	Xã Phú Tâm	
1	VT4	Toàn bộ ấp Phú Thành B	45
2	VT5	Kênh Cầu Chùa- kênh ông Quên - ranh huyện Long Phú ----- Kênh ông Quên - kênh Cầu Chùa- ranh xã Phú Tân ----- Kênh 77 - kênh ông Bọng - kênh thủy lợi - kênh Pà Chắt ----- Kênh 7 Quýt - kênh 77 - ranh huyện Kế Sách ----- Kênh 30/4 đến ranh xã Hồ Đắc Kien	40
3	VT6	Các vùng còn lại	35
V	KV3	Xã An Ninh	
1	VT4	Kênh xáng Bồ Thảo - đường Tỉnh 939 - Kênh ranh xã An Hiệp ----- Kênh xáng Tà Liêm - kênh ranh xã Thuận Hưng	45
2	VT5	Các vùng còn lại	40
3	VT6	Kênh 77 - rạch Chấn Đùm - ranh xã Mỹ Hương - ranh xã Thiện Mỹ	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
VI	KV3	Xã Hồ Đắc Kiện	
1	VT3	Quốc Lộ 1A - ranh thị trấn Châu Thành, Phú Tân và huyện Kế Sách ----- Kênh Gòn - Kênh Sườn (ấp kinh Đào) - ranh thị trấn Châu Thành	50
2	VT4	Các vùng còn lại	45
3	VT5	Lộ đal Thiện Mỹ đi Đại Hải đến hết đất Lâm Trường ----- Kênh lâm trường - kênh Sườn - kênh Hai Nhân	40
VII	KV3	Xã Thiện Mỹ	
1	VT4	Kênh Ba Rinh - kênh Phú Tường - kênh Năm Cường, kênh Năm Thực, kênh Hai Phong	45
2	VT5	Các vùng còn lại	40
3	VT6	Kênh Phú Tường - xã Long Hưng	35
VIII	KV3	Xã Phú Tân	
1	VT3	Kênh Xây Chô - ranh xã Phú Tân - kênh Vành Đai - ranh xã An Hiệp ----- Kênh 6 Thước - Kênh ranh xã An Hiệp	50
2	VT4	Kênh Trà Canh - Ranh xã Thuận Hòa , Phú Tân	45
3	VT5	Các vùng còn lại	40
I	HUYỆN TRẦN ĐỀ		
I	KV2	Thị trấn Lịch Hội Thượng	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn	50
II	KV2	Thị trấn Trần Đề	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị trấn	60
III	KV3	Xã Đại Ân 2	
1	VT5	Đông: Kênh xáng mới; Tây: Xã Liêu Tú, Tài Văn; Nam: Kênh Chù Bưng Buối; Bắc: Lộ đất Tú Diễm	40
2	VT4	Phần đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
IV	KV3	Xã Liêu Tú	
1	VT6	Đông: Xã Lịch Hội Thượng; Tây: Xã Viên Bình; Nam: Giáp kênh Giồng Chát - Tổng Cánh; Bắc: Kênh Sóc Đom - Tà Nịt	35
2	VT5	Đông: Xã Lịch Hội Thượng; Tây: Xã Viên Bình; Nam: Kênh ông Đum kéo thẳng giáp Viên Bình; Bắc: Kênh Sóc Đom - Tà Nịt	40
3	VT4	Phần đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã	45
V	KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
1	VT4	Đông: Sông gòi - kênh 5 huyện - lộ đal chùa Hội Phước ra đê ngăn mặn; Tây: Kênh ranh Liêu Tú - LHT; Nam: Lộ đê ngăn mặn kênh Mã Đức; Bắc: Kênh Xà Khi Đông: Kênh cách ly; Tây: Đường Huyện 27; Nam: Đường Huyện 27; Bắc: Kênh Lâm Ton	45
2	VT3	Phần đất trồng cây lâu năm còn trên địa bàn xã	50
VI	KV3	Xã Trung Bình	
1	VT4	Đông: Kênh Bồn Bồn; Tây: Sông Bung Lức; Nam: Kênh 85; Bắc: Kênh mương ông Kép Đông: Kênh ngang mặt trời lặn Bung Lức; Tây: Xã Lịch Hội Thượng; Nam: Kênh Tư; Bắc: Kênh Hai	45
2	VT4	Phần đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã	45
VII	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	45
VIII	KV3	Xã Thạnh Thới An	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã	40
IX	KV3	Xã Tài Văn	
1	VT4	Giáp kênh Tiếp Nhựt vào 70m	45
2	VT5	Khu vực còn lại trên địa bàn xã	40
X	KV3	Xã Viên An	
1	VT4	Khu vực ven kênh Tiếp Nhựt vào 70m	45
2	VT4	Khu vực ven đường vào đến chùa Lao Vên (theo tuyến khu dân cư)	45
3	VT5	Toàn bộ phần diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã	40

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
XI	KV3	Xã Viên Bình	
1	VT4	Khu vực ven kênh Tiếp Nhứt vào 70m	45
2	VT6	Khu vực còn lại	40



Phụ lục 4

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
(Trừ các vị trí đã quy định tại Phụ lục 5 Quyết định này)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
A	HUYỆN MỸ XUYỀN		
I	KV3	Xã Tham Đôn	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
II	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT3	Giới hạn bởi: Giáp Quốc lộ 1 đến đường khu 4, lộ đal vào Phú Hòa, Phú Thành	35
2	VT4	Khu vực còn lại	30
III	KV3	Xã Thạnh Quới	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
IV	KV3	Xã Gia Hòa 1	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
V	KV3	Xã Gia Hòa 2	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VI	KV3	Xã Hòa Tú 2	
1	VT3	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VII	KV3	Xã Ngọc Đông	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VIII	KV3	Xã Ngọc Tố	
1	VT3	Khu vực đất nuôi trồng thủy sản ở ấp Cổ Cò	35
2	VT4	Khu vực còn lại	30
IX	KV3	Xã Hòa Tú 1	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
B	HUYỆN KẾ SÁCH		
I	KV3	Xã An Lạc Tây	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	50
II	KV3	Xã Phong Nẫm	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	50
III	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
1	VT1	Toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	45
C	HUYỆN THẠNH TRỊ		
I	KV2	Thị trấn Phú Lộc	
1	VT4	Khu vực ấp Thạnh Điền	30
II	KV3	Xã Lâm Kiết	
1	VT3	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; phía Tây: Giáp ấp Kiết Lập A, Kiết Lập B (xã Lâm Tân); phía Nam: Giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; phía Bắc: Giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Tuân Tức, ranh ấp Kiết Thắng, ấp Kiết Lợi	35
2	VT4	Phía Đông: Giáp ranh huyện Mỹ Tú; phía Tây: Giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượng, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dâu; phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuân Tức, kênh SaDi; phía Bắc: Giáp ranh huyện Mỹ Tú	30
3	VT4	Các khu vực còn lại	30
D	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV3	Xã An Thạnh 1	
1	VT4	Toàn xã	30
II	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT2	Toàn xã	45
III	KV3	Xã An Thạnh 3	
1	VT3	Toàn xã	35

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
IV	KV3	Xã An Thạnh Nam	
1	VT4	Toàn ấp Vàm Hồ; khu vực NT 30/4 (cũ), ấp Vàm Hồ A; khu vực từ Rạch cây me (phía bờ Tây) đến bờ phía Đông Rạch Su, ấp Võ Thành Văn	30
2	VT5	Khu vực từ Rạch cây me (phía bờ Đông) đến đê Quốc Phòng giáp xã An Thạnh 3; khu vực từ nhà ông Khải đến nhà ông Ba Đồi, qua cống số 4 đến giáp cầu cây Mắm	25
V	KV3	Xã Anh Thạnh Đông	
1	VT3	Toàn xã	40
VI	KV3	Xã Đại Ân 1	
1	VT3	Toàn xã	35
E	HUYỆN TRẦN ĐỀ		
I	KV3	Xã Liêu Tú	
1	VT3	Từ đê ngăn mặn trở ra sông Mỹ Thanh	35
2	VT4	Đông: Lộ Giồng Chác; Tây: Lộ Tổng Cánh Nam: Đê ngăn mặn; Bắc: Kênh 81	30
3	VT5	Đất nuôi trồng thủy sản còn lại	25
II	KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
1	VT3	Từ đê ngăn mặn trở ra sông Mỹ Thanh.	35
2	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản còn lại	30
III	KV3	Xã Trung Bình	
1	VT4	Đông: Rạch Cầu Đen - Kinh Tầm Du, Kinh Sáu Quế 2; Tây: Xã Lịch Hội Thượng (kênh Sáu Quế 1); Nam: Lộ Quốc Phòng; Bắc: Kênh Máy bay	30
2	VT3	Đất nuôi trồng thủy sản còn lại	35
IV	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
1	VT2	Từ đường Tỉnh 936B ra sông Mỹ Thanh.	40
V	KV3	Xã Thạnh Thới An	
1	VT4	Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã	30
VI	KV3	Xã Viên Bình	
1	VT5	Khu vực đất thủy sản ven sông Mỹ Thanh	30



Phụ lục 5

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Trừ các vị trí đã quy định tại Phụ lục 2, 3 và 4 Quyết định này)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với các tuyến lộ giao thông trong phạm vi 70 mét tính từ mép lộ giới; đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai; đất nông nghiệp thuộc khu vực đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đủ điều kiện chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai chưa được quy định cụ thể tại Phụ lục 2, 3 và 4 thuộc Quy định này: Giá đất nông nghiệp tại các vị trí nêu trên được tính bằng 15% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí. Riêng đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới, giá đất ở để tính % là giá đất ở trong phạm vi 30 mét mà thửa đất đó đầu nối vào tuyến giao thông có hành lang lộ giới.

a) Đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 350.000 đồng/m² và không được thấp hơn 70.000 đồng/m².

b) Đối với địa bàn các phường thuộc thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 250.000 đồng/m² và không được thấp hơn 60.000 đồng/m².

c) Đối với địa bàn các thị trấn thuộc các huyện, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 200.000 đồng/m² và không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm cao nhất của thị trấn nơi có thửa đất.

d) Đối với các xã còn lại trên địa bàn tỉnh, giá đất nông nghiệp không được vượt quá 150.000 đồng/m² và không được thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm cao nhất của xã nơi có thửa đất.

2. Đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (ngoài các vị trí đã xác định tại Điểm a Khoản 1 Phụ lục này): Giá đất là 50.000 đồng/m².

3. Đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (ngoài các vị trí đã xác định tại Điểm b, d Khoản 1 Phụ lục này):

a) Trên địa bàn Phường 1: Giá đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm là 50.000 đồng/m².

b) Trên địa bàn Phường 2, phường Vĩnh Phước, phường Khánh Hòa: Giá đất trồng cây lâu năm là 45.000 đồng/m²; giá đất trồng cây hàng năm là 40.000 đồng/m².

c) Đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối trên địa bàn các phường, xã còn lại: Giá đất là 40.000 đồng/m².

d) Tại các xã còn lại:

- Đất trồng cây lâu năm còn lại: Giá đất là 45.000 đồng/m².

- Đất trồng cây hàng năm còn lại: Giá đất là 40.000 đồng/m².

4. Đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh: Giá đất là 40.000 đồng/m².

5. Đất rừng phòng hộ: Giá đất là 20.000 đồng/m².

6. Đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ (ngoài phạm vi quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 nêu trên):

Giá đất ở của thửa đất đã được áp dụng tại vị trí có mức giá thấp nhất theo quy định tại Khoản 8 Phụ lục 6, thì giá đất nông nghiệp được tính bằng giá đất có mức giá thấp nhất tùy theo khu vực được quy định tại Khoản 1 Phụ lục này; diện tích đất nông nghiệp được áp dụng không quá 1.000 m² theo quy định hạn mức tách thửa đất trồng cây hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng; diện tích đất nông nghiệp còn lại của thửa đất (nếu có): Giá đất được áp dụng theo quy định tại Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4 và Khoản 2, 3 và 4 Phụ lục 5.

7. Đất nông nghiệp khác (quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 10 Luật Đất đai năm 2013): Giá đất được tính bằng 120% giá đất trồng cây lâu năm liền kề có cùng khu vực, vị trí; trường hợp không có đất trồng cây lâu năm liền kề thì lấy giá đất trồng cây lâu năm khu vực gần nhất, nhưng không được vượt quá 60% giá đất ở của cùng khu vực, vị trí, tuyến đường.

8. Đất bãi bồi ven sông Hậu, đất cồn mới nổi trên sông, đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng, đất chưa sử dụng khi sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì căn cứ mục đích sử dụng đất khi đưa vào sử dụng hoặc theo quyết định giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền, giá đất được xác định bằng giá đất của cùng loại đất có mục đích sử dụng có cùng khu vực, vị trí; trường hợp trong khu vực không có loại đất liền kề thì áp dụng giá đất của loại đất có cùng mục đích sử dụng của khu vực gần nhất.

9. Đất bãi bồi ven biển khi sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, căn cứ vào mục đích sử dụng đất khi đưa vào sử dụng hoặc theo quyết định giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền, giá đất được xác định bằng 30% giá đất của loại đất cùng mục đích sử dụng có cùng khu vực, vị trí; trường hợp trong khu vực không có loại đất liền kề thì áp dụng giá đất của loại đất có cùng mục đích sử dụng của khu vực gần nhất.

10. Đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh chưa được quy định trong các Phụ lục thì giá đất được xác định là giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc gần nhất để tính giá./.



Phụ lục 6

GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NGOÀI ĐẤT Ở, GIÁ ĐẤT Ở THẤP NHẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Trừ các vị trí đất ở đã quy định tại Phụ lục 1 Quyết định này)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã và đang hoạt động, kể cả các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được hình thành sau ngày 01/01/2020, (giá đất được tính cho 01 vị trí, cùng một giá cho từng khu, cụm): Được tính là giá đất ở của tuyến giao thông có giá cao nhất mà khu công nghiệp, cụm công nghiệp đó đầu nối vào nhân (x) với hệ số 0,15.

a) Giá đất Khu công nghiệp An Nghiệp (bao gồm cả địa bàn huyện Châu Thành và thành phố Sóc Trăng): 375.000 đồng/m² (2.500.000 đồng/m² x 0,15).

b) Giá đất Cụm công nghiệp Xây Đá B: 225.000 đồng/m² (1.500.000 đồng/m² x 0,15).

c) Giá đất Khu công nghiệp Trần Đề: 375.000 đồng/m² (2.500.000 đồng/m² x 0,15).

d) Giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được hình thành sau, trong giai đoạn 2020 - 2024: Được tính là giá đất ở của tuyến giao thông có giá cao nhất mà khu công nghiệp, cụm công nghiệp đó đầu nối vào nhân (x) với hệ số 0,15.

2. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Được xác định bằng 60% giá đất ở có cùng khu vực, tuyến đường, vị trí.

3. Giá đất thương mại, dịch vụ: Được xác định bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, tuyến đường, vị trí.

4. Giá đất phi nông nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2013 (trừ đất ở đã quy định tại Phụ lục 1, Khoản 7, 8 Phụ lục này và đất phi nông nghiệp đã quy định tại Khoản 1, 2, 3, 5, 6 Phụ lục này): Được xác định bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, đường phố, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã quy định để xác định mức giá.

5. Giá đất phi nông nghiệp khác quy định tại Điểm k Khoản 2 Điều 10 Luật đất đai 2013 trên địa bàn tỉnh: Được tính bằng 130% giá đất trồng cây lâu năm liền kề có cùng khu vực, vị trí.

6. Đất bãi bồi ven sông Hậu; đất bãi bồi ven biển; đất còn mới nổi trên sông; đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng, đất chưa sử dụng khi sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì căn cứ mục đích sử dụng đất khi đưa vào sử dụng hoặc theo quyết định giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền: Giá đất được xác định bằng giá đất của loại đất có cùng mục

đích sử dụng có cùng khu vực, vị trí, trường hợp trong khu vực không có loại đất liền kề thì áp dụng giá đất của loại đất có cùng mục đích sử dụng của khu vực gần nhất.

7. Giá đất ở tại nông thôn khu vực 3 quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 5 Quy định này (chưa quy định giá tại Phụ lục 1) trên địa bàn các huyện và các xã thuộc thị xã Vĩnh Châu và thị xã Ngã Năm: Được tính một mức giá là 150.000 đồng/m², không áp dụng đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất.

8. Giá đất ở thấp nhất trên địa bàn thành phố Sóc Trăng là 250.000 đồng/m²; trên địa bàn các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm, thị trấn thuộc các huyện là 200.000 đồng/m²; trên địa bàn các xã còn lại là 150.000 đồng/m², không áp dụng đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất./.